**mục từ** *danh từ* Đơn vị được nêu thành mục (thường để giải thích hoặc đối dịch) trong từ điển.   
**mui** *danh từ* Mái che thuyền hay xe, thường có hình khum khum. Mui thuyền. Mui xe. Xe mui trần (không sập mui).   
**mùi,** *danh từ* Rau thơm thuộc họ hoa tán, lá nhỏ hình tròn, thường dùng làm gia vị.   
**mùi.** *danh từ* Hơi toả ra từ vật, có thể nhận biết được bằng mũi. Mùi *thơm.* Mùi *hương ngào ngạt.* Tanh *mùi* cá. Thức *ăn* đã có *mùi* (đã ôi, thiu, bốc mùi khó ngửi).   
**mùi,** *danh từ* **1** Vị của thức ăn, nói về mặt sự cắm nhận của con người. Ăn cho *biết mùi.* **2** Cái nếm trải, hưởng, chịu trong cuộc đời, nói về mặt sự căm nhận của con người. Mùi *vinh* hoa *phú* quý. *Nếm* mùi *cay* đắng. *Biết đủ mùi đời.*   
**mùi,** *đại từ* (phương ngữ). Màu. *Áo* nhuộm mùi nâu norL   
**mùi,** *danh từ* Kí hiệu thứ tám (lấy dê làm tượng trưng) trong mười hai chỉ, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. Giờ *mùi* (từ **1** *giờ* trưa *đến* **3** *giờ* chiều). *Năm* Mùi (thí dụ, năm Tân Mùi, nói tắt). Tuổi *Mùi* (sinh vào một năm Mùi).   
**mùi,** *tính từ* (ph.; khẩu ngữ). (Đàn, hát) rất hay, có *kĩ* thuật và có tình cảm, thấm sâu vào lòng người. *Giọng ca uọng* cổ *rất mùi.* Tiếng *đàn* nghe *mùi quá.*   
**mùi gì** (khẩu ngữ). Có gì đáng kể; thấm vào đâu. Chỉ mới *chừng ấy* thì đã mùi *gì. Việc đấy* chẳng mùi gì *đâu* với *anh ta.*   
**mùi mẫn** *tính từ* Có tác dụng làm xúc động và gây *cảm* thương. *Giọng ca mùi* mẫn. Khóc *rất* mùi mắn. ,   
**mùi mẽ** *tính từ* (ít dùng). Mùi vị của thức ăn (hàm ý chê). Nhạt thếch, *chẳng có mùi* mẽ *gì cả.*   
**mùi mẽ gì** (khẩu ngữ). Như mùi *gì* (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**mùi soa** *danh từ* Khăn nhỏ và mỏng, thường bỏ túi, dùng để hỉÏ mũi, lau mỏ hôi, v.v.   
**mùi vị** *danh từ* Vị (nói khái quát). Nước tỉnh khiết, không có mùi vị gì. *Món ăn* có mùi vị quê *hung.*   
**mùi lòng** *động từ* Xúc động vì cảm thương đến mức như muốn khóc. Múi *lòng trước cảnh ngộ của bạn.* Mủi *lòng khóc* theo.   
**mũi** *danh từ* **1** *Bộ* phận nhô lên ở giữa mặt người và động vật *có* xương sống, là cơ quan dùng để thở và ngửi. *Lỗ mũi.* Sống *mũi\*. Hai* cánh *mũi* (vành trên lỗ mũi). *Ngạt mũi. Nước mũi\*.* **2** (dùng trong một *số tổ* hợp). *Nước mũi* (nói tắt). Xì *mũi. Sổ mũi\*.* Mũi dãi\* **3** Chất nhầy giống như nước mũi, lẫn trong phân của người bị bệnh kiết ]ị. **4** Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của *một* số vật. Mũi *tên\*.* Mũi *kéo. Đằng mũi và đằng* lái. *Mũi giày.* **5** cũng nói *mũi đất.* Mỏm *đất* nhô ra *biển.* Mũi Cà Mau. **6** Từ dùng để chỉ từng đơn vị lẳn sử dụng vật có mũi nhọn vào việc gì, hoặc kết quả cụ thể của việc ấy. *Tiêm ba mũi.* Mũi *khoan không sâu. Đường kim mũi* chỉ. **7** Bộ phận lực lượng có nhiệm vụ tiến công theo một hướng nhất định. Mũi *tiến* công. Cánh *quân* chia làm *hai mũi.*   
**mũi dãi** *danh từ* Nước mũi và nước dãi (nói khái quát). Mũi *dãi* nhớt *nhát.*   
**mũi dùi** *danh từ* Mũi nhọn của cái dùi; dùng để tượng trưng cho sự tập trung đả kích. Nó luôn luôn chĩa *mũi dùi* uào ông *ta.*   
**mũi đất** *danh từ* x */;zũi* (nghĩa 5).   
**mũi giùi** *danh từ* (cũ; ít dùng). xem *mũi* dùi.   
**mũi nhọn** *danh từ* Bộ phận lực lượng đi đầu, chiến đấu, đấu tranh mạnh mẽ theo một hướng nhất định. Mũi *nhọn* tiến *công.* Chĩa mũi *nhọn* đấu *tranh. Tổ* mũi *nhọn.* Ngành *sản xuất mũi nhọn* (bóng (nghĩa bóng)).   
**mũi tôn** *danh từ* **1** Tên bắn đi bằng cung, *nỏ.* Bắn một mũi *tên.* Mũi *tên* hòn đạn". **2** Dấu hiệu có hình mũi tên, thường dùng để chỉ hướng. *Vạch một mũi tên.* Theo hướng của *mũi tên.* c mũi tôn hòn đạn Cái tên và viên đạn; thường dùng (văn chương) để chỉ chiến trường, về mặt là nơi dễ bị thương vong. Xông phanơimũitênhònđạn. c *c*   
**múi,** *danh từ* **1** Phần của quả, có màng bọc riêng rẽ, chứa hạt. Múi bưởi. **2** Phần có hình giống như các múi quả ở bắp thịt và ở một số vật. Múi thịt. *Bắp tay nổi múi.* Múi *đền* xếp. **3** (chuyên môn). Phần mặt đất giới hạn bởi hai kinh tuyến. Múi *giờ* . **múi,** *danh từ* **1** Phần góc của mảnh vải, chăn, v.v., hoặc đầu mối của sợi dây. Kéo *múi chăn đắp kín cổ.* Tém múi *màn.* Thắt *lưng xanh* bỏ *múi.* **2** (ít dùng). Mảnh nhỏ tách ra từ một tấm lớn. *Cổ quấn* múi uải *dù.* **3** (phương ngữ). Mối buộc, nút buộc. Múi *lạt. Thắt Lại múi dây. Múi bao tượng.* **4** (phương ngữ). *Giáp* mối của hai đường giao thông. *Từ trong* làng *ra đến múi đường* cái.   
**múi cầu** *danh từ* Phần mặt cầu nằm giữa hai nửa mặt phẳng cùng giới hạn bởi một đường kính.   
**múi chiếu bản đồ** *danh từ* Hình chiếu trên mặt phẳng của phần mặt đất giới hạn bởi hai kinh tuyến.   
**múi giờ** *danh từ* Phần mặt đất nằm giữa hai kinh tuyến cách nhau 15o, trên đó được quy ước dùng chung một giờ, theo giờ của kinh tuyến giữa. *Trái* Đất có *hai* mươi bốn *múi giờ.* Múi *giờ* **0** *có kinh* tuyến giữa *là kinh* tuyến gốc.   
**mui** *tính từ* (cũ; ít dùng). Có tính chất đồ thừa, đồ vụn, không đáng giá. *Mâm cỗ* mụi. GỖ *mụi.*   
**mủm mỉm** *động từ* (thường dùng kết hợp với cười). Từ gợi tả kiểu cười không nghe tiếng, chỉ trông thấy dáng đôi môi hơi hé mở và cử động nhẹ. Cười *múm* mỉm.   
**Không nói gì, chỉ múm mữừm nhìn.**   
**mũm mĩm** *tính từ* Béo tròn trĩnh, trông thích mắt (thường nói về trẻ em). *Thằng bé* trông *mũm mũĩm. Chân tay mũm mĩm. Mũm*   
**mĩm như củ khoai.**   
**múm mím** *động từ* Từ gợi tả dáng cử động nhẹ của đôi môi hơi mím lại. Múm *mím* cười. *Miệng nhai trâu* múm *mím.*   
**mun I** *danh từ* Cây lấy gỗ cùng họ với thị, lá mềm, mỏng, hoa đơn tính màu vàng, gỗ rất *cứng,* màu đen. *Đũa mun. Tóc đen như mun.* II tính từ (kết hợp hạn chế). Đen như màu gỗ mun. Mèo *mun°.*   
**mùn,** *danh từ* Hợp chất màu đen hoặc nâu do xác vật hữu cơ trong đất phân giải thành. Đất nhiều mùn. *Mùn ao.*   
**mùn,** *danh từ* (dùng trong một số tổ *hợp).* Chất vụn nát. *Mùn cưa\*. Mùn* thớt (tạo ra trên mặt thớt do băm, thái). Mùn rơm.   
**mùn cưa** *danh từ* Vụn gỗ nhỏ được tạo ra khi cưa gỗ. *Đun bằng mùn* cưa.   
**mủn !** *tính từ* Dễ bị nát vụn ra khi đụng đến, do tác dụng của thời gian, của *mưa* nắng. *Gốc rạ múủn ra* như bùn. *Bao tải rách* mún. *Gạch muún.* II danh từ (ít dùng). Mùn. Mún *rơm.*   
**mụn,** *danh từ* Nốt viêm nhỏ nổi trên cơ thể, ít đau, khi chín không có ngòi mủ đặc ở giữa.   
**mụn,** *danh từ* **1** Mảnh vụn nhỏ không đáng kể (thường nói về vải). *Xé* một mụn *uải để* vá *áo.* **2** (khẩu ngữ). Đứa con, cháu (hàm ý có sự hiếm hoi). *Tuổi* già *mong* có *được* mụn cháu *bế.* Hiếm hoi *chỉ được một* mụn con. mung lung tính từ *cũng nói* mông lung. **1** (Khoảng không gian) rộng và lờ mờ, không rõ nét, gây cằm giác hư ảo. Sương *mù mung* lung. Rừng *núi mung lung dưới ánh trăng mờ.* **2** (ý nghĩ) rộng và tràn lan, không tập trung, không rõ nét. Ýn£ *mung lung.* Phần *lí* luận quá *mung lung.* Suy nghĩ mung *lung.*   
**mùng,** *danh từ* (phương ngữ). Màn (ngăn ruồi muỗi). Ngủ *mùng.*   
**mùng; (phương ngữ).** *xem* mông;.   
**mùng quân** *danh từ* (phương ngữ). Bồ quân.   
**mủng** *danh từ* **1** Đồ đan sít bằng tre, tròn và sâu lòng, nhỏ hơn *thúng,* dùng để đựng. Múng *gạo.* Cắp múng đi chợ. **2** (phương ngữ). Thuyền thúng, muôi xem *môi,*   
**muổi** *tính từ* **1** (khẩu ngữ). Chín muỗi (nói tắt). Chuối đã muồi. **2** (phương ngữ). (Ngủ) rất ngon, rất say (chỉ nói về trẻ con). Ru e/n, *em ngủ cho* muồi.   
**muỗi** *danh từ* Bọ hai cánh, có vòi châm hút, ấu trùng sống ở nước. Bị muỗi *đốt.*   
**muối I** *danh từ* **1** Tinh thể trắng, vị mặn, thường tách từ nước biển, dùng để ăn. **2** Hợp chất do acid tác dụng với base sinh ra. II động từ Cho muối vào thịt cá, rau quả để giữ được lâu hoặc làm thức ăn chua. Muối *dưa.* Muối thịt *để dành.* Dưa chuột muối.